

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm 2014

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02-04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05-06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 07-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10-10 |
| Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11-12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13-45 |

5011
CÔNG
CHÍNH
H VỤ
CHÍNH
À KIỂM
PHÍA
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 Fax: (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Hội đồng quản trị Công ty

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Hoa Cương | Việt Nam | Chủ tịch | 18/04/2012 | |
| - Ông Hoàng Nghĩa Đàn | Việt Nam | Phó chủ tịch | 18/04/2012 | |
| - Ông Nguyễn Lộc | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Đoàn Hoài Thanh | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Lê Quang Định | Việt Nam | Thành viên | 17/04/2013 | |

29-C
TY
HỮU H
Ư VÀ
- E T
TOÁN
IAM
iôc

Ban Tổng giám đốc Công ty

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|---------------------------|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Lộc | Việt Nam | Tổng giám đốc | 01/9/2012 | |
| - Ông Nguyễn Dung | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 19/4/2012 | 01/01/2015 |
| - Ông Lê Quang Định | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 19/4/2012 | |
| - Ông Nguyễn Trung Trường | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 01/8/2014 | |

Ban kiểm soát :

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|-------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Phạm Tuấn Anh | Việt Nam | Trưởng ban | 18/04/2012 | |
| - Ông Ngô Quang Hùng | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Dư Vĩnh Hồng Quân | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |

Kế toán trưởng

| | | |
|------------------|----------|------------|
| Ông Võ Hữu Luyện | Việt Nam | 01/09/2012 |
|------------------|----------|------------|

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, kết

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

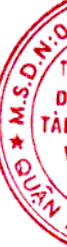
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN LỘC



Số: 156 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất
của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.*

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 16/03/2015, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.263.558.186.390 | 1.395.536.844.909 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 71.855.731.580 | 76.861.563.347 |
| 1. Tiền | 111 | | 71.855.731.580 | 76.861.563.347 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.355.000.000 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6.2 | 4.355.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 482.009.846.014 | 616.043.757.585 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 6.3 | 486.752.932.345 | 612.343.923.254 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 6.4 | 14.990.717.620 | 17.413.690.105 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6.5 | 1.466.192.268 | 264.864.001 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 6.6 | (21.199.996.219) | (13.978.719.775) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6.7 | 649.390.565.726 | 679.392.500.320 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 649.390.565.726 | 679.392.500.320 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 55.947.043.070 | 23.239.023.657 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.8 | 1.213.795.802 | 1.084.863.841 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.552.463.738 | 9.735.555.202 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.9 | 51.180.783.530 | 12.418.604.614 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270) | 200 | | 422.377.706.094 | 407.725.626.379 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 323.918.321.407 | 312.718.310.737 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.10 | 260.479.866.179 | 256.286.140.842 |
| - Nguyên giá | 222 | | 578.321.786.723 | 536.930.700.815 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (317.841.920.544) | (280.644.559.973) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.11 | 47.297.617.854 | 48.317.443.578 |
| - Nguyên giá | 228 | | 55.241.062.899 | 55.241.062.899 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.943.445.045) | (6.923.619.321) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.12 | 16.140.837.374 | 8.114.726.317 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.13 | 9.151.309.811 | 8.829.511.611 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10.135.707.611 | 10.135.707.611 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (984.397.800) | (1.306.196.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 89.308.074.876 | 86.177.804.031 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.14 | 87.807.449.949 | 86.022.616.411 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 6.15 | 1.500.624.927 | 155.187.620 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 280 | | 1.685.935.892.484 | 1.803.262.471.288 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.113.963.693.903 | 1.260.100.437.697 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.085.370.655.974 | 1.217.275.084.255 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 6.16 | 412.360.836.647 | 448.354.941.220 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 6.17 | 286.450.199.418 | 328.040.434.391 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 6.18 | 9.260.190.415 | 9.654.107.135 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.19 | 9.682.195.781 | 14.600.642.919 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 39.138.022.888 | 30.011.818.599 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 6.20 | 58.570.008.403 | 63.849.294.563 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 6.21 | 256.029.602.983 | 312.422.964.430 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 4.957.327.274 | 2.704.035.019 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 8.922.272.165 | 7.636.845.979 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 28.593.037.929 | 42.825.353.442 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 6.22 | 28.380.689.000 | 42.825.353.442 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 212.348.929 | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 571.972.198.581 | 543.162.033.591 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.23 | 571.972.198.581 | 543.162.033.591 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.234.340.000 | 43.234.340.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 28.350.332.821 | 22.616.955.379 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 44.262.954.267 | 38.529.576.825 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 168.124.571.493 | 150.781.161.387 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | V.22 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500) | 510 | | 1.685.935.892.484 | 1.803.262.471.288 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | 5.822.417.710 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | | 5.818.411.602 | 5.818.411.602 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - |
| - USD | | 2.152.843,28 | 126.177,51 |
| - EUR | | 585,48 | 130,91 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

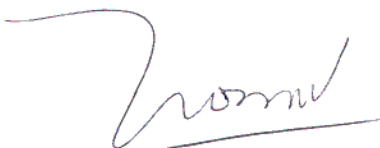
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 5.964.704.136.120 | 4.464.164.373.558 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 7.2 | 570.138.677.936 | 1.738.403.088 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 7.3 | 5.394.565.458.184 | 4.462.425.970.470 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.4 | 4.980.047.817.446 | 4.032.456.126.469 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 414.517.640.738 | 429.969.844.001 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.5 | 6.459.557.943 | 2.906.188.444 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.6 | 56.761.561.762 | 75.061.754.187 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.490.043.971 | 45.605.497.736 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 7.7 | 76.345.783.999 | 78.845.805.329 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 7.8 | 125.851.958.678 | 113.758.216.300 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 162.017.894.242 | 165.210.256.629 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.9 | 5.140.616.463 | 5.601.036.314 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.10 | 562.313.359 | 988.080.998 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.578.303.104 | 4.612.955.316 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 166.596.197.346 | 169.823.211.945 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.12 | 37.911.451.627 | 41.651.045.387 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (1.133.088.378) | 1.446.472.335 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 129.817.834.097 | 126.725.694.223 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 129.817.834.097 | 126.725.694.223 |
| 19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 70 | 7.13 | 4.508 | 4.924 |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LÍNH



VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 166.596.197.346 | 169.823.211.945 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.10; 6.11 | 38.756.858.273 | 31.915.657.560 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 9.152.770.499 | 9.154.263.430 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (807.725.979) | 686.777.660 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.330.175.250) | (1.940.538.484) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 32.490.043.971 | 45.605.497.736 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 242.857.968.860 | 255.244.869.847 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 133.277.355.692 | (85.863.385.771) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 30.001.934.594 | (119.911.866.713) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (86.950.635.187) | 131.032.999.469 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.913.765.499) | 133.372.282 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (34.978.460.926) | (44.695.551.662) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (42.750.256.767) | (28.527.558.088) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 41.705.577.579 | 31.904.763.360 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (96.738.932.462) | (46.069.388.275) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 184.510.785.884 | 93.248.254.449 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (52.497.461.737) | (34.493.684.372) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.146.000.000 | 568.250.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.355.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.156.175.250 | 1.372.288.484 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (53.550.286.487) | (32.553.145.888) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 57.600.120.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.193.329.688.077 | 1.140.261.490.929 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.243.775.026.887) | (1.170.103.195.835) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (85.757.548.450) | (61.450.857.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (136.202.887.260) | (33.692.442.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (5.242.387.863) | 27.002.666.155 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.1 | 76.861.563.347 | 49.860.137.206 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 236.556.096 | (1.240.014) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 6.1 | 71.855.731.580 | 76.861.563.347 |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.



2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ

505011
CÔNG
SÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM
PHÍA N
- TP. HỒ

ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2014: 21.378 đ/USD; 25.819 đ/EUR.

5.2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|------------------------|-------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 08 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 05 | năm |
| Phương tiện vận tải | 06 | năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 | năm |

5.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

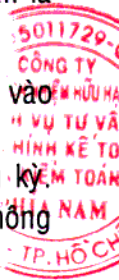
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn..

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 1.280.847.314 | | 988.974.246 | |
| + Tiền mặt VND | 1.237.456.815 | | 946.182.502 | |
| + Tiền mặt ngoại tệ - USD | 2,029.68 USD # | 43.390.499 | 2,029.68 USD # | 42.791.744 |
| Tiền gửi ngân hàng | 70.574.884.266 | | 75.872.589.101 | |
| + Tiền gửi ngân hàng - VND | 24.525.743.225 | | 73.208.600.646 | |
| + Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 46.049.141.041 | | 2.663.988.455 | |
| USD | 2.153.335,73 USD # | 46.034.024.533 | 126,177.51 USD # | 2.660.200.443 |
| EUR | 585.48 EUR # | 15.116.508 | 130.91 EUR # | 3.788.012 |
| Cộng | 71.855.731.580 | | 76.861.563.347 | |
| 6.2. Đầu tư ngắn hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN | 4.355.000.000 | | - | |
| Cộng | 4.355.000.000 | | - | |
| 6.3. Phải thu của khách hàng | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| Phải thu khách hàng - VND | 450.139.818.596 | | 494.293.150.744 | |
| Phải thu khách hàng - USD | 1.713.299,20 USD # | 36.613.113.749 | 5.599.334,65 USD # | 118.050.772.510 |
| Cộng | 486.752.932.345 | | 612.343.923.254 | |
| 6.4. Trả trước cho người bán | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| Trả trước người bán trong nước | 7.971.281.124 | | 6.287.562.334 | |
| Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu | 605.833.280 | | 4.413.346.635 | |
| Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản | 5.614.286.327 | | 986.443.750 | |
| Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác | 1.751.161.517 | | 887.771.949 | |
| Trả trước người bán nước ngoài | 7.019.436.496 | | 11.126.127.771 | |
| Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu | 7.019.436.496 | | 7.402.631.771 | |
| Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản | - | | 3.723.496.000 | |
| Cộng | 14.990.717.620 | | 17.413.690.105 | |

05011
 CÔNG
 CH NHIE
 CH VU
 CHINH
 KIEM
 PHIA
 TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.5. Các khoản phải thu khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Phải thu cổ tức | - | 155.000.000 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 70.482.151 | 32.780.996 |
| Phải thu khác | 1.395.710.117 | 77.083.005 |
| Cộng | 1.466.192.268 | 264.864.001 |
| 6.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau: | | |
| Quá hạn thanh toán dưới 1 năm | (1.416.247.751) | - |
| Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm | (4.595.502.084) | (10.071.277.418) |
| Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm | (14.087.308.749) | (2.604.622.411) |
| Quá hạn thanh toán trên 3 năm | (1.100.937.636) | (1.302.819.946) |
| Cộng | (21.199.996.219) | (13.978.719.775) |
| 6.7. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng mua đi đường | 10.199.956.000 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 140.537.887.987 | 263.627.359.535 |
| Công cụ dụng cụ | 378.219.995 | 436.762.858 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 104.300.015.439 | 93.322.738.375 |
| Thành phẩm | 379.842.522.951 | 318.765.779.033 |
| Hàng hóa | 14.131.963.354 | 3.239.860.519 |
| Cộng | 649.390.565.726 | 679.392.500.320 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ | 649.390.565.726 | 679.392.500.320 |
| 6.8. Chi phí trả trước ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công cụ dụng cụ | 880.066.401 | 671.183.362 |
| Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng | 77.585.585 | 60.817.500 |
| Chi phí làm pano quảng cáo | 184.150.000 | 160.000.000 |
| Chi phí hòa mạng cáp quang | 12.400.000 | 84.156.360 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 34.593.813 | 30.908.261 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | - | 77.798.358 |
| Phần mềm kế toán Epacific | 25.000.003 | - |
| Cộng | 1.213.795.802 | 1.084.863.841 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.9. Tài sản ngắn hạn khác | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 68.520.991 |
| Ký quỹ dự thầu | | 3.093.344.366 | 1.797.580.715 |
| Ký quỹ mở L/C thanh toán | 2,206,902 USD # | 47.179.150.956 | 419,056.50 USD # 8.835.015.860 |
| Tạm ứng | | 903.288.208 | 1.712.487.048 |
| Ký quỹ thẻ taxi | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cộng | | 51.180.783.530 | 12.418.604.614 |

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện Vận tải | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 145.766.213.762 | 359.558.886.560 | 3.752.427.206 | 27.853.173.287 | 536.930.700.815 |
| Tăng trong năm | (14.307.328.972) | 65.376.896.840 | 403.084.032 | 2.647.563.795 | 54.120.215.695 |
| + Mua sắm mới | 1.378.010.856 | 38.632.963.825 | 303.624.000 | 2.009.299.795 | 42.323.898.476 |
| + Phân loại lại | (15.685.339.828) | 14.947.615.796 | 99.460.032 | 638.264.000 | - |
| + Điều động nội bộ | - | 11.796.317.219 | - | - | 11.796.317.219 |
| Giảm trong năm | - | 12.729.129.787 | - | - | 12.729.129.787 |
| + Thanh lý | - | 871.258.315,00 | - | - | 871.258.315,00 |
| + Điều động nội bộ | - | 11.796.317.219 | - | - | 11.796.317.219 |
| + Khác | - | 61.554.253 | - | - | 61.554.253 |
| Số cuối năm | 131.458.884.790 | 412.206.653.613 | 4.155.511.238 | 30.500.737.082 | 578.321.786.723 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 49.124.283.545 | 209.803.714.014 | 2.331.716.304 | 19.384.846.111 | 280.644.559.973 |
| Tăng trong năm | 7.115.513.491 | 27.793.118.455 | 440.926.415 | 2.387.474.188 | 37.737.032.549 |
| + Trích khấu hao | 7.115.513.491 | 27.793.118.455 | 440.926.415 | 2.387.474.188 | 37.737.032.549 |
| Giảm trong năm | - | 539.671.978 | - | - | 539.671.978 |
| + Thanh lý | - | 504.852.064 | - | - | 504.852.064 |
| + Khác | - | 34.819.914 | - | - | 34.819.914,00 |
| Số cuối năm | 56.239.797.036 | 237.057.160.491 | 2.772.642.719 | 21.772.320.299 | 317.841.920.544 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 96.641.930.217 | 149.755.172.546 | 1.420.710.903 | 8.468.327.177 | 256.286.140.842 |
| Số cuối năm | 75.219.087.754 | 175.149.493.122 | 1.382.868.520 | 8.728.416.784 | 260.479.866.179 |

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2013 đều là 206.311.231.802 đ .

Tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố:

- Hệ thống lò nấu đúc đồng có nguyên giá là 11.809.326.483 đồng (Xem thêm thuyết minh 8.2).
- Một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 6.22).
- Các tài sản cố định hữu hình khác có nguyên giá là 29.259.886.324 đ (Xem thêm Thuyết minh số 6.16 và số 6.22).

6.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất lâu dài (*) | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) | Phần mềm quản lý | Khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------|------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 3.125.000.000 | 50.991.285.959 | 1.124.776.940 | - | 55.241.062.899 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 3.125.000.000 | 50.991.285.959 | 1.124.776.940 | - | 55.241.062.899 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | - | 5.798.842.381 | 1.124.776.940 | - | 6.923.619.321 |
| Tăng trong năm | - | 1.019.825.724 | - | - | 1.019.825.724 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 6.818.668.105 | 1.124.776.940 | - | 7.943.445.045 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 3.125.000.000 | 45.192.443.578 | - | - | 48.317.443.578 |
| Số cuối năm | 3.125.000.000 | 44.172.617.854 | - | - | 47.297.617.854 |

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung | 5.683.541.634 | 5.176.814.000 |
| + Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung | 506.727.634 | - |
| + Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**) | 5.176.814.000 | 5.176.814.000 |
| Dây chuyển máy kéo đại | 3.400.000.000 | - |
| Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung | 2.143.754.760 | - |
| Hệ thống phần mềm ERP | 2.872.460.400 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt | 1.639.630.580 | - |
| Máy kiểm tra cáp điện | - | 2.344.320.000 |
| Khác | 401.450.000 | 593.592.317 |
| Cộng | 16.140.837.374 | 8.114.726.317 |

(*) Tại thời điểm 31/12/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

| 6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác(*) | 10.135.707.611 | 10.135.707.611 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**) | (984.397.800) | (1.306.196.000) |
| Cộng | 9.151.309.811 | 8.829.511.611 |

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

| Tên Công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phần | Thành tiền | Số lượng cổ phần | Thành tiền |
| Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái | 480.000 | 4.995.833.299 | 480.000 | 4.995.833.299 |
| Vietcombank | 37.438 | 2.178.670.000 | 32.555 | 2.178.670.000 |
| Công ty CP Công nghệ cao | 77.500 | 1.057.011.301 | 77.500 | 1.057.011.301 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (i) | 26.000 | 260.000.000 | 26 | 260.000.000 |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ | 10.000 | 124.193.011 | 10.000 | 124.193.011 |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 100.000 | 1.020.000.000 | 100.000 | 1.020.000.000 |
| Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | | 500.000.000 | | 500.000.000 |
| Cộng | | 10.135.707.611 | | 10.135.707.611 |

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| Tên công ty | Mã chứng khoán | Số lượng cổ phần | Giá trị ghi sổ 31/12/2014 | Giá trị thị trường 31/12/2014 | Dự phòng giảm giá đầu tư |
|-------------|----------------|------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Vietcombank | VCB | 37.438 | 2.178.670.000 | 1.194.272.200 | (984.397.800) |
| Cộng | | 37.438 | 2.178.670.000 | 1.194.272.200 | (984.397.800) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.14. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng | 8.324.344.064 | 8.520.124.376 |
| Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi | 35.409.259.969 | 36.425.861.969 |
| Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | 38.905.768.252 | 39.907.633.528 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.077.838.179 | 1.168.996.538 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 4.090.239.485 | - |
| Cộng | <u>87.807.449.949</u> | <u>86.022.616.411</u> |

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

| Khu công nghiệp | Giá trị ban đầu | Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2014 | Phân bổ chi phí trong năm 2014 | Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 31/12/2014 | Giá trị còn lại |
|-----------------------|------------------------------|--|--------------------------------|--|------------------------------|
| Hòa Cẩm- Đà Nẵng | 9.621.388.631 | 1.101.264.255 | 195.780.312 | 1.297.044.567 | 8.324.344.064 |
| Tân Phú Trung- Củ Chi | 39.122.181.969 | 2.861.080.000 | 851.842.000 | 3.712.922.000 | 35.409.259.969 |
| Cadivi - Đồng Nai | 40.408.566.166 | 500.932.638,00 | 1.001.865.276 | 1.502.797.914 | 38.905.768.252 |
| Cộng | <u>89.152.136.766</u> | <u>4.463.276.893</u> | <u>2.049.487.588</u> | <u>6.512.764.481</u> | <u>82.639.372.285</u> |

6.15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chênh lệch tạm thời gồm:**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| + Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 686.777.660 |
| + Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 6.572.851.000 | - |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định | 248.171.395 | - |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho | - | 18.620.615 |
| Cộng | <u>6.821.022.395</u> | <u>705.398.275</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| + Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 151.091.085 |
| + Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 1.446.027.220 | - |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định | 54.597.707 | - |
| + Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho | - | 4.096.535 |
| Cộng | <u>1.500.624.927</u> | <u>155.187.620</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.16.Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (a) | 88.854.600.473 | 73.897.428.909 |
| Ngân hàng HSBC (b) | 9.986.556.490 | 73.172.961.163 |
| Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam (c) | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d) | 97.457.780.191 | 107.241.260.639 |
| Ngân hàng Quân đội (e) | 54.984.151.929 | 8.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM (f) | 51.629.491.792 | - |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 | - | 75.830.066.385 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (g) | 260.255.772 | 1.025.224.124 |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h) | 14.188.000.000 | 14.188.000.000 |
| Cộng | 412.360.836.647 | 448.354.941.220 |

(a) Vay theo Hợp đồng tín dụng sau:**Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014**

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

| Số Kế Ước | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31//12/2014 | Tài sản đảm bảo |
|-------------|--------------|--------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------|
| 77001355403 | 24/09/2014 | 24/03/2015 | 20.088.989.781 | 5,0% | Tín Chấp |
| 77001356069 | 25/09/2014 | 25/03/2015 | 9.300.000.000 | 5,0% | |
| 77001356757 | 02/09/2014 | 26/03/2015 | 15.000.000.000 | 5,0% | |
| 77001388117 | 29/09/2014 | 29/03/2015 | 20.000.000.000 | 5,0% | |
| 77001358649 | 30/09/2014 | 30/03/2015 | 14.869.009.692 | 5,0% | |
| Cộng | | | 79.257.999.473 | | |

Hợp đồng tín dụng từng số: 0294/KH/14NH ngày 13/12/2013

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy kéo tám đường

Chi tiết kế ước như sau:

| Số Kế Ước | Ngày hợp đồng | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31//12/2014 | Tài sản đảm bảo |
|-------------|---------------|--------------|----------------------|------------------------------------|---|
| 77001308539 | 20/06/2014 | 20/06/2015 | 9.596.601.000 | 8,0% | Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo tám đường. |
| Cộng | | | 9.596.601.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**(b) Vay theo Hợp đồng số VNM 130349 ngày 09/4/2013**

Hạn mức vay 15.800.000 USD

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

| Số Khế Ước | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 | Tài sản đảm bảo |
|--------------|--------------|--------------|----------------------|-----------------------------------|---|
| CILVNM414936 | 27/10/2014 | 27/02/2015 | 5.542.723.450 | 4,7% | Thế chấp nợ phải thu trị giá 16.100.000 usd và hàng tồn kho trị giá 16.100.000 usd. |
| CILVNM414935 | 27/10/2014 | 27/02/2015 | 4.443.833.040 | 4,7% | |
| Cộng | | | 9.986.556.490 | | |

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|--|
| 542/2008/HĐVV/TB ĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (1) | 15/08/2008 | 30/06/2015 | 45.000.000.000 | 6,0% | Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM |
| 01/2012/HĐVV/TBĐ VN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (2) | 15/08/2008 | 30/06/2015 | 50.000.000.000 | 6,0% | |
| Cộng | | | 95.000.000.000 | | |

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động

(d) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

| Số Kế Ước | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 | Hình thức đảm bảo |
|-----------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|--|
| 217110005343841 | 28/10/2014 | 29/04/2015 | 8.300.000.000 | 4,8% | Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đ |
| 217110005477805 | 18/12/2014 | 18/03/2015 | 17.000.000.000 | 3,9% | |
| 217110005481958 | 19/12/2014 | 19/03/2015 | 45.715.922.410 | 3,9% | |
| 217110005489945 | 23/12/2014 | 23/03/2015 | 10.941.857.781 | 3,9% | |
| 217110005493739 | 24/12/2014 | 24/03/2015 | 8.500.000.000 | 3,9% | |
| 217110005516908 | 30/12/2014 | 27/01/2015 | 7.000.000.000 | 3,9% | |
| Cộng | | | 97.457.780.191 | | |

(e) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 261.14.110.830999 ngày 19/9/2014

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

| Số Kế Ước | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 | Hình thức đảm bảo |
|--------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| LD1429360060 | 20/10/2014 | 20/03/2015 | 6.984.151.929 | 4,70% | Hàng hóa có giá trị 143 tỷ đồng |
| LD1429423005 | 21/10/2014 | 21/03/2015 | 22.000.000.000 | 4,70% | |
| LD1429574045 | 22/10/2014 | 22/03/2015 | 10.000.000.000 | 4,70% | |
| LD1429727020 | 24/10/2014 | 24/03/2015 | 16.000.000.000 | 4,70% | |
| Cộng | | | 54.984.151.929 | | |

6.16. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(f) Vay theo Thư cho vay ngày 07/1/2014 (Sửa đổi và bổ sung cho Thư cho vay số CTCHCM-ST204-10 ngày 18/3/2011 và thỏa thuận sửa đổi Thư cho vay số CTCHCM-AC1-ST204-10 ngày 02/12/11)

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ (một trăm tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

| Số Kế Ước | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Số dư 31/12/2014 | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 | Hình thức đảm bảo |
|----------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 907CLSU1401514 | 03/10/2014 | 01/04/2015 | 8.000.000.000 | 4,90% | Tín chấp |
| 907CLSU1401524 | 06/10/2014 | 03/04/2015 | 8.641.330.912 | 4,90% | |
| 907CLSU1401544 | 08/10/2014 | 06/04/2015 | 14.988.160.880 | 4,90% | |
| 907CLSU1401554 | 09/10/2014 | 07/04/2015 | 20.000.000.000 | 4,90% | |
| Cộng | | | 51.629.491.792 | | |

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 6.17. Phải trả cho người bán | | |
| Phải trả người bán trong nước | 192.382.712.915 | 328.040.434.391 |
| Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu | 190.384.996.717 | 321.579.092.246 |
| Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản | 56.415.244 | 5.511.578.726 |
| Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ | 1.941.300.954 | 949.763.419 |
| Phải trả người bán nước ngoài | 94.067.486.503 | - |
| Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu | 94.067.486.503 | - |
| Cộng | 286.450.199.418 | 328.040.434.391 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 6.18. Người mua trả tiền trước | | |
| Người mua trả tiền trước - VND | 7.136.721.415 | 1.504.182.278 |
| Người mua trả tiền trước - USD | 99.975,00 USD# 2.123.469.000 | 386,967.36 USD# 8.149.924.857 |
| Cộng | 9.260.190.415 | 9.654.107.135 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 90.023.497 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 150.639.429 | 521.806.238 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.259.227.445 | 13.098.032.585 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.139.850.432 | 980.804.096 |
| Các loại thuế khác | 42.454.978 | - |
| Cộng | 9.682.195.781 | 14.600.642.919 |

| 6.20. Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 3.025.804.891 | 3.843.297.325 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...) | - | 184.698.101 |
| Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán | 1.641.736.724 | 3.483.888.187 |
| Chiết khấu thương mại | 45.521.864.373 | 55.404.623.926 |
| Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân) | 1.721.321.281 | 875.118.873 |
| Chi phí sữa chữa | - | 19.930.000,00 |
| Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 6.572.851.000 | - |
| Khác | 86.430.134 | 37.738.151 |
| Cộng | 58.570.008.403 | 63.849.294.563 |

| 6.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 252.426.759.731 | 306.497.885.700 |
| Kinh phí công đoàn | 72.171.460 | 75.703.000,00 |
| Bảo hiểm xã hội | 52.815.000 | 39.259.542 |
| Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Các khoản khác | 3.477.856.792 | 5.810.116.188 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 2.220.404.450 | 1.577.952.900 |
| - Phải trả lãi vay | 432.613.628 | 2.921.030.583 |
| - Phải trả chi phí đầu tư xây dựng | - | 358.472.935 |
| - Các khoản khác | 824.838.714 | 952.659.770 |
| Cộng | 256.029.602.983 | 312.422.964.430 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| 6.22 Vay và nợ dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | - 12,174.00 USD # | 256.664.442 |
| (a) | | |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b) | 28.380.689.000 | 42.568.689.000 |
| Cộng | 28.380.689.000 | 42.825.353.442 |

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đ.

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là 12.174 usd tương đương 260.255.772 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.16).

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là 42.568.689.000 đồng, trong đó có 14.188.000.000 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.16).



6.23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 249.599.920.000 | 24.034.300.000 | | | 16.403.910.026 | 32.316.531.472 | 75.731.554.182 | 398.086.215.680 |
| -Tăng vốn | 38.400.080.000 | 19.200.040.000 | - | - | - | - | - | 57.600.120.000 |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 126.725.694.223 | 126.725.694.223 |
| -Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | (51.676.087.018) | (39.249.996.312) |
| + Phân phối cho quỹ CSH | - | - | - | - | 6.213.045.353 | 6.213.045.353 | (12.426.090.706) | - |
| + Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | - | (24.959.992.000) | (24.959.992.000) |
| + Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (12.426.090.706) | (12.426.090.706) |
| + BQL điều hành | - | - | - | - | - | - | (1.863.913.606) | (1.863.913.606) |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | - | 22.616.955.379 | 38.529.576.825 | 150.781.161.387 | 543.162.033.591 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Năm nay | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | - | 22.616.955.379 | 38.529.576.825 | 150.781.161.387 | 543.162.033.591 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 129.817.834.097 | 129.817.834.097 |
| -Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | (112.474.423.991) | (101.007.669.107) |
| + Phân phối cho quỹ CSH | - | - | - | - | 5.733.377.442 | 5.733.377.442 | (11.466.754.884) | - |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (86.400.000.000) | (86.400.000.000) |
| + Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (12.702.320.962) | (12.702.320.962) |
| + Thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (1.905.348.145) | (1.905.348.145) |
| Số dư cuối kỳ | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | - | 28.350.332.821 | 44.262.954.267 | 168.124.571.493 | 571.972.198.581 |



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Năm nay | | Năm trước | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| -Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | 187.218.240.000 | 187.218.240.000 | 187.218.240.000 | 187.218.240.000 |
| -Vốn góp của cổ đông khác | 100.781.760.000 | 100.781.760.000 | 100.781.760.000 | 100.781.760.000 |
| | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 288.000.000.000 | 249.599.920.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 38.400.080.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 86.400.000.000 | 24.959.992.000 |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu : | | |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 28.800.000 cổ phần | 28.800.000 cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 28.800.000 cổ phần | 28.800.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu thường | 28.800.000 cổ phần | 28.800.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu thường | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.800.000 cổ phần | 28.800.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu thường | 28.800.000 cổ phần | 28.800.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần | | |

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*) | 5.231.676.472.230 | 3.680.640.359.590 |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 727.369.649.868 | 767.922.129.671 |
| Doanh thu gia công sản xuất | 2.200.934.970 | 10.671.732.559 |
| Doanh thu dịch vụ | 3.457.079.052 | 4.930.151.738 |
| Cộng | 5.964.704.136.120 | 4.464.164.373.558 |

(*) Doanh thu bán thành phẩm năm trước là doanh thu đã giảm trừ chiết khấu thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 565.842.428.634 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 4.296.249.302 | 1.738.403.088 |
| Cộng | 570.138.677.936 | 1.738.403.088 |

(*) Năm 2013, phần mềm kế toán của Công ty không theo dõi được chiết khấu thương mại thành chỉ tiêu riêng mà được giảm trừ trực tiếp vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng.

| 7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 4.661.537.794.294 | 3.678.901.956.502 |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 727.369.649.868 | 767.922.129.671 |
| Doanh thu gia công sản xuất | 2.200.934.970 | 10.671.732.559 |
| Doanh thu dịch vụ | 3.457.079.052 | 4.930.151.738 |
| Cộng | 5.394.565.458.184 | 4.462.425.970.470 |

| 7.4. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 4.270.944.801.980 | 3.266.475.885.915 |
| Giá vốn bán vật tư | 707.657.118.251 | 758.714.329.673 |
| Giá vốn gia công sản xuất | 1.066.315.742 | 7.191.550.827 |
| Hàng tồn kho thiếu hụt | 379.581.473 | 60.746.354 |
| Giá vốn dịch vụ | - | 13.613.700 |
| Cộng | 4.980.047.817.446 | 4.032.456.126.469 |

| 7.5. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 733.109.250 | 433.985.612 |
| Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.423.066.000 | 894.066.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.495.656.714 | 1.576.622.522 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 807.725.979 | - |
| Khác | - | 1.514.310 |
| Cộng | 6.459.557.943 | 2.906.188.444 |

| 7.6. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 32.490.043.971 | 45.605.497.736 |
| Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán | 16.292.265.787 | 21.733.570.680 |
| Chiết khấu thanh toán | 5.236.909.837 | 6.097.130.752 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.063.974.902 | 925.593.561 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 686.777.660 |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn | (321.798.200) | 13.022.000 |
| Khác | 165.465 | 161.798 |
| Cộng | 56.761.561.762 | 75.061.754.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 7.7. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 5.157.817.891 | 3.728.660.910 |
| Chi phí vật liệu | 318.751.213 | 145.615.671 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 178.355.926 | 213.294.076 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.480.016 | 26.740.008,00 |
| Chi phí bảo hành | 3.271.394.521 | 1.312.428.283 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.742.354.137 | 28.394.152.315 |
| Chi phí bằng tiền khác | 30.623.630.295 | 45.024.914.066 |
| Cộng | 76.345.783.999 | 78.845.805.329 |
| 7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 75.093.977.885 | 60.166.339.104 |
| Chi phí vật liệu | 1.136.942.702 | 1.061.260.898 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 1.673.805.553 | 2.141.820.464 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.631.794.516 | 10.613.251.021 |
| Thuế, phí, lệ phí | 152.338.021 | 2.641.264.479 |
| Chi phí dự phòng | 7.221.276.444 | 9.141.241.430 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.041.217.947 | 7.277.217.451 |
| Chi phí bằng tiền khác | 22.900.605.611 | 20.715.821.453 |
| Cộng | 125.851.958.679 | 113.758.216.300 |
| 7.9. Thu nhập khác | | |
| Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu | 1.174.000.000 | 568.250.000 |
| Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng | 658.211.502 | 169.043.550 |
| Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn | - | 231.387.268 |
| Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước | 3.069.280.284 | 4.130.692.928 |
| Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp | 161.534.867 | 429.779.080 |
| Xử lý công nợ không ai đòi, khách hàng trả tiền thừa | - | 71.883.488 |
| Thu nhập khác | 77.589.810 | - |
| Cộng | 5.140.616.463 | 5.601.036.314 |
| 7.10. Chi phí khác | | |
| Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn | - | 187.150.396 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, phế liệu | 452.446.564 | - |
| Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế | - | 29.900.735 |
| Bị phạt thuế, truy nộp thuế | - | 741.847.116 |
| Xử lý công nợ | - | 29.182.751 |
| Chi phí khác | 109.866.795 | - |
| Cộng | 562.313.359 | 988.080.998 |

| 7.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 4.792.721.503.794 | 3.967.336.448.632 |
| Chi phí nhân công | 150.993.941.233 | 129.056.916.643 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.859.653.273 | 31.915.657.560 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.472.249.850 | 45.851.500.068 |
| Chi phí khác bằng tiền | 86.372.540.639 | 86.011.839.639 |
| Cộng | 5.127.419.888.789 | 4.260.172.362.542 |

| 7.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 166.596.197.346 | 166.540.749.715 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.151.648.777 | (23.503.800.569) |
| Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-) | 2.284.238.372 | 3.093.285.839 |
| Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-) | 4.867.410.405 | (26.597.086.408) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 173.747.846.123 | 143.036.949.146 |
| Thu nhập miễn thuế | (1.423.066.000) | (690.066.000) |
| Thu nhập tính thuế | 172.324.780.123 | 142.346.883.146 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 37.911.451.627 | 35.586.720.787 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 37.911.451.627 | 35.586.720.787 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 7.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 129.817.834.097 | 126.725.694.223 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành | 28.800.000 | 25.738.514 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.508 | 4.924 |

8. Công cụ tài chính**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.855.731.580 | 76.861.563.347 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.355.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 9.151.309.811 | 8.829.511.611 |
| Phải thu khách hàng | 486.752.932.345 | 612.343.923.254 |
| Các khoản phải thu khác | 10.234.084.382 | 23.503.887.658 |
| Cộng | 582.349.058.118 | 721.538.885.870 |
| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả cho người bán | 286.450.199.418 | 328.040.434.391 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 440.741.525.647 | 491.180.294.662 |
| Phải trả người lao động | 39.138.022.888 | 30.011.818.599 |
| Chi phí phải trả | 58.570.008.403 | 63.849.294.563 |
| Các khoản phải trả khác | 260.986.930.257 | 315.126.999.449 |
| Cộng | 1.085.886.686.613 | 1.228.208.841.664 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 6.16 và 6.22). Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Theo hợp đồng thế chấp động sản số 14.20.0010/HĐTC ngày 30/9/2014 giữa Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ("Ngân hàng"), Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai thế chấp cho Ngân hàng Dây chuyển đúc đồng liên tục 10 đầu dây sản xuất dây đồng không oxy có độ dẫn điện cao Model UPCAST US20X-10 với công suất 10.000 tấn/năm thuộc dự án Saivi-063. Tài sản thế chấp này để đảm bảo các nghĩa vụ trả nợ phát sinh liên quan đến các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, .. được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2014, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chưa nhận bất kỳ khoản vay nào.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 286.450.199.418 | - | - | 286.450.199.418 |
| Vay và nợ | 412.360.836.647 | 28.380.689.000 | - | 440.741.525.647 |
| Phải trả cho người lao động | 39.138.022.888 | - | - | 39.138.022.888 |
| Chi phí phải trả | 58.570.008.403 | - | - | 58.570.008.403 |
| Các khoản phải trả khác | 260.986.930.257 | - | - | 260.986.930.257 |
| Cộng | 1.057.505.997.613 | 28.380.689.000 | - | 1.085.886.686.613 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 328.040.434.391 | - | - | 328.040.434.391 |
| Vay và nợ | 448.354.941.220 | 42.825.353.442 | - | 491.180.294.662 |
| Phải trả cho người lao động | 30.011.818.599 | - | - | 30.011.818.599 |
| Chi phí phải trả | 63.849.294.563 | - | - | 63.849.294.563 |
| Các khoản phải trả khác | 315.126.999.449 | - | - | 315.126.999.449 |
| Cộng | 1.185.383.488.222 | 42.825.353.442 | - | 1.228.208.841.664 |

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Những thông tin khác

9.1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng; | 4.756.028.335 | 4.578.592.186 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị | 1.029.333.965 | 964.000.000 |
| (*) | | |
| Cộng | 5.785.362.300 | 5.542.592.186 |

(*)Trong đó, thù lao của HĐQT, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2014 có nguồn kinh phí của năm 2013 là 201.000.000 đ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Khí cụ điện I – VINAKIP | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội- HMCC | Công ty liên kết của công ty mẹ |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Công ty liên doanh của công ty mẹ |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Mua nguyên vật liệu; | 625.332.742.593 | 658.277.929.915 |
| | Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; | 679.490.999.074 | 685.156.872.580 |
| | Lãi vay phát sinh trong năm; | 4.512.500.000 | 7.431.250.000 |
| | Trả lãi vay; | 6.175.000.000 | 6.795.833.333 |

5011
CÔNG
THIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
Á N
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---|
| Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP | Mua nguyên vật liệu; | 1.819.950.000 | - |
| | Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; | 1.819.950.000 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 322.987.500 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 322.987.500 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Mua nguyên vật liệu; | 207.552.728.033 | |
| | Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; | 212.031.464.848 | |

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Phải trả tiền mua nguyên vật liệu; | 67.953.061.064 | 122.111.317.545 |
| | Phải trả lãi vay; | - | 1.662.500.000 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Phải trả tiền mua | 13.027.285.946 | 17.506.022.761 |



9.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Năm nay

| Chỉ tiêu | CADIVI - VN | CADIVI - Đồng Nai | Cộng |
|--|-------------------|-------------------|--------------------------|
| 1) Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.075.719.530 | 780.012.050 | 71.855.731.580 |
| 2) Phải thu khách hàng | 453.841.685.604 | 32.911.246.741 | 486.752.932.345 |
| 3) Nguyên vật liệu tồn kho | 113.820.367.126 | 26.717.520.861 | 140.537.887.987 |
| 4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 75.447.579.935 | 28.852.435.504 | 104.300.015.439 |
| 5) Tài sản cố định hữu hình: | 218.187.869.509 | 42.291.996.670 | 260.479.866.179 |
| - Nguyên giá | 526.532.811.231 | 51.788.975.492 | 578.321.786.723 |
| - Hao mòn lũy kế | (308.344.941.722) | (9.496.978.822) | (317.841.920.544) |
| 6) Tài sản cố định vô hình: | 47.297.617.854 | - | 47.297.617.854 |
| - Nguyên giá | 55.241.062.899 | - | 55.241.062.899 |
| - Hao mòn lũy kế | (7.943.445.045) | - | (7.943.445.045) |
| 7) Tài sản không phân bổ | | | 574.711.841.100 |
| Tổng cộng Tài sản | | | 1.685.935.892.484 |
| 1) Vay ngắn hạn, dài hạn | 440.741.525.647 | - | 440.741.525.647 |
| 2) Nợ phải trả bộ phận | 289.257.590.690 | 6.452.799.143 | 295.710.389.833 |
| 3) Nợ phải trả không phân bổ | | | 377.511.778.423 |
| Tổng cộng Nợ phải trả | | | 1.113.963.693.903 |

Năm trước

| Chỉ tiêu | CADIVI - VN | CADIVI - Đồng Nai | Cộng |
|--|-------------------|-------------------|--------------------------|
| 1) Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.990.957.474 | 14.870.605.873 | 76.861.563.347 |
| 2) Phải thu khách hàng | 604.526.915.154 | 7.817.008.100 | 612.343.923.254 |
| 3) Nguyên vật liệu tồn kho | 255.649.984.343 | 7.977.375.192 | 263.627.359.535 |
| 4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 84.915.257.149 | 8.407.481.226 | 93.322.738.375 |
| 5) Tài sản cố định hữu hình: | 210.305.702.852 | 45.980.437.990 | 256.286.140.842 |
| - Nguyên giá | 487.795.203.085 | 49.135.497.730 | 536.930.700.815 |
| - Hao mòn lũy kế | (277.489.500.233) | (3.155.059.740) | (280.644.559.973) |
| 6) Tài sản cố định vô hình: | 48.317.443.578 | - | 48.317.443.578 |
| - Nguyên giá | 55.241.062.899 | - | 55.241.062.899 |
| - Hao mòn lũy kế | (6.923.619.321) | - | (6.923.619.321) |
| 7) Tài sản không phân bổ | | | 452.503.302.357 |
| Tổng cộng Tài sản | | | 1.803.262.471.288 |
| 1) Vay ngắn hạn, dài hạn | 491.180.294.662 | - | 491.180.294.662 |
| 2) Nợ phải trả bộ phận | 319.040.937.110 | 18.653.604.416 | 337.694.541.526 |
| 3) Nợ phải trả không phân bổ | | | 431.225.601.509 |
| Tổng cộng Nợ phải trả | | | 1.260.100.437.697 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

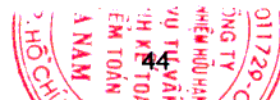
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

| Năm nay | | | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Chỉ tiêu | Thành phẩm, hàng hóa | Kinh doanh vật tư | Gia công sản xuất | Dịch vụ khác | Cộng |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.661.537.794.294 | 727.369.649.868 | 2.200.934.970 | 3.457.079.052 | 5.394.565.458.184 |
| Giá vốn hàng bán | 4.271.324.383.453 | 707.657.118.251 | 1.066.315.742 | - | 4.980.047.817.446 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 390.213.410.841 | 19.712.531.617 | 1.134.619.228 | 3.457.079.052 | 414.517.640.738 |
| Năm trước | | | | | |
| Chỉ tiêu | Thành phẩm, hàng hóa | Kinh doanh vật tư | Gia công sản xuất | Dịch vụ khác | Cộng |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.678.901.956.502 | 767.922.129.671 | 10.671.732.559 | 4.930.151.738 | 4.462.425.970.470 |
| Giá vốn hàng bán | 3.266.536.632.269 | 758.714.329.673 | 7.191.550.827 | 13.613.700 | 4.032.456.126.469 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 412.365.324.233 | 9.207.799.998 | 3.480.181.732 | 4.916.538.038 | 429.969.844.001 |



9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính 2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ HỒNG NGA

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

